

Số: 56/PPC-TCKT

Bạc Liêu, ngày 11 tháng 03 năm 2019

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
năm 2018 đã kiểm toán

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu
4. Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Cảnh Khánh

Địa chỉ thường trú: 278/22A, đường Tầm Vu, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

6. Nội dung của thông tin công bố:
  - **Nội dung:** Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán (đính kèm).
  - **Nội dung giải trình:**

CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo		Thay đổi (%)
	Năm 2018	Năm 2017	
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>236.900.084.887</b>	<b>187.021.567.812</b>	<b>26,67%</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>297.244.902</b>	<b>94.657.300</b>	<b>214,02%</b>
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán	<b>297.244.902</b>	<b>94.657.300</b>	<b>214,02%</b>
- Hàng bán trả lại			
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>236.602.839.985</b>	<b>186.926.910.512</b>	<b>26,58%</b>
4. Giá vốn hàng bán	204.770.198.322	159.484.927.711	28,39%
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31.832.641.663</b>	<b>27.441.982.801</b>	<b>16,00%</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.963.517	17.044.104	-59,14%
7. Chi phí tài chính	3.279.261.192	3.468.439.721	-5,45%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>3.267.084.848</i>	<i>3.467.673.421</i>	<i>-5,78%</i>



CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo		Thay đổi (%)
	Năm 2018	Năm 2017	
8. Chi phí bán hàng	5.107.126.095	3.728.039.946	36,99%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.558.061.521	11.680.589.978	7,51%
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10.895.156.372</b>	<b>8.581.957.260</b>	26,95%
11. Thu nhập khác			
12. Chi phí khác	165.321.339	0	
<b>13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác</b>	<b>(165.321.339)</b>	<b>0</b>	
<b>14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>10.729.835.033</b>	<b>8.581.957.260</b>	25,03%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.073.497.431	1.439.584.609	-25,43%
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	
<b>17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN</b>	<b>9.656.337.602</b>	<b>7.142.372.651</b>	35,20%

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng 35,20% so với năm 2017 do doanh thu tăng 49,88 tỷ đồng và chi phí lãi vay giảm 0,2 tỷ đồng so với năm 2017. Trong năm 2018 hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy phân bón Humate+TE hiệu quả hơn cùng kỳ.

7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: [www.pbp.vn](http://www.pbp.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



*Lê Cảnh Khánh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8  
Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Chí Nguyễn	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thiên Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Tống Việt Thống	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Bà Trần Như Quỳnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2019)
Ông Lê Quốc Dũng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	Phó Giám đốc
Ông Lê Quốc Bảo	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2019)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.


011250  
ÔNG T  
NHIỆM H  
LOIT  
ỆT NA  
ĐA - TR

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8  
Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



---

**Nguyễn Trung Kiên**  
Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2019

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Trần Huy Công**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**Vũ Mạnh Hùng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2737-2018-001-1

### CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 03 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>66.239.010.721</b>	<b>43.712.061.970</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.738.000.820</b>	<b>606.301.353</b>
1. Tiền	111		2.738.000.820	606.301.353
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.307.089.098</b>	<b>15.679.706.417</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	42.188.157.996	15.651.586.417
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	28.120.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		118.931.102	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>20.331.975.197</b>	<b>26.053.806.278</b>
1. Hàng tồn kho	141		20.331.975.197	26.053.806.278
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>861.945.606</b>	<b>1.372.247.922</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	861.945.606	1.372.247.922
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>69.447.123.441</b>	<b>78.062.354.881</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.022.977.514</b>	<b>76.914.932.452</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	68.875.199.736	76.640.488.008
- Nguyên giá	222		118.612.827.463	115.765.690.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.737.627.727)	(39.125.202.422)
2. Tài sản cố định vô hình	227		147.777.778	274.444.444
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(232.222.222)	(105.555.556)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>421.145.927</b>	<b>1.144.422.429</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	421.145.927	1.144.422.429
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>135.686.134.162</b>	<b>121.774.416.851</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

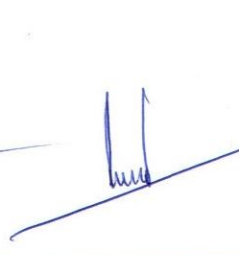
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>73.583.871.081</b>	<b>67.900.016.842</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>59.845.830.413</b>	<b>43.918.953.934</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 10	22.621.778.981	16.614.458.165
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 9	922.938.351	648.478.688
3. Phải trả người lao động	314	7.866.356.511	6.845.019.479
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	301.023.930	306.940.609
5. Phải trả ngắn hạn khác	319 11	2.066.359.335	2.033.778.744
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 12	24.881.161.941	16.528.222.600
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.186.211.364	942.055.649
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>13.738.040.668</b>	<b>23.981.062.908</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 13	13.738.040.668	23.981.062.908
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>62.102.263.081</b>	<b>53.874.400.009</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 14</b>	<b>62.102.263.081</b>	<b>53.874.400.009</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	45.709.940.000	40.812.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	45.709.940.000	40.812.490.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	6.687.883.883	5.616.527.985
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.704.439.198	7.445.382.024
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a	48.101.596	303.009.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	9.656.337.602	7.142.372.651
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>135.686.134.162</b>	<b>121.774.416.851</b>



Trịnh Thanh Trúc  
 Người lập biểu

Ngày 05 tháng 03 năm 2019



Lê Cảnh Khánh  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên  
 Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>10.729.835.033</b>	<b>8.581.957.260</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.739.091.971	9.659.248.101
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.804.892	(2.367.378)
Chi phí lãi vay	06	3.267.084.848	3.467.673.421
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>24.747.816.744</b>	<b>21.706.511.404</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(26.627.382.681)	11.072.869.307
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	5.721.831.081	(16.813.585.820)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.945.716.102	7.854.201.355
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	1.233.578.818	(1.101.218.861)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.264.977.050)	(3.439.542.554)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.150.162.689)	(1.442.942.939)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.184.318.815)	(2.426.958.109)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.422.101.510</b>	<b>15.409.333.783</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.400.319.144)	(13.770.924.863)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.400.319.144)</b>	<b>(13.770.924.863)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	169.766.673.943	130.317.350.059
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(171.656.756.842)	(125.494.049.165)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.121.873.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.890.082.899)</b>	<b>(1.298.572.606)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2.131.699.467</b>	<b>339.836.314</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>606.301.353</b>	<b>266.465.039</b>
<b>Tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>2.738.000.820</b>	<b>606.301.353</b>

Trịnh Thanh Trúc  
 Người lập biểu

Lê Cảnh Khánh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên  
 Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười một ngày 25 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 263 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 295 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì-PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như trình bày tại Thuyết minh số 22.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, vật liệu, phụ tùng thay thế đã xuất dùng, chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	32.710.310	64.665.472
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.705.290.510	541.635.881
	<b>2.738.000.820</b>	<b>606.301.353</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	38.545.117.166	14.372.160.367
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	39.270.000	553.135.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	162.085.000
Các khách hàng khác	3.603.770.830	564.206.050
	<b>42.188.157.996</b>	<b>15.651.586.417</b>
<b>Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	<b>38.545.117.166</b>	<b>14.372.160.367</b>

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.714.387.957	-	10.161.953.667	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.923.658.081	-	5.424.209.030	-
Thành phẩm	10.693.929.159	-	10.467.643.581	-
	<b>20.331.975.197</b>	<b>-</b>	<b>26.053.806.278</b>	<b>-</b>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	75.198.091	582.603.432
- Vật liệu, phụ tùng thay thế	113.186.000	167.261.684
- Các khoản khác	673.561.515	622.382.806
	<b>861.945.606</b>	<b>1.372.247.922</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	284.122.244	507.993.405
- Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên	111.661.562	558.307.812
- Các khoản khác	25.362.121	78.121.212
	<b>421.145.927</b>	<b>1.144.422.429</b>



8. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	51.149.795.014	57.216.863.120	7.243.517.751	155.514.545	115.765.690.430
Tăng trong năm	-	809.800.525	-	196.405.316	1.006.205.841
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.668.157.758	172.773.434	-	-	1.840.931.192
Số dư cuối năm	52.817.952.772	58.199.437.079	7.243.517.751	351.919.861	118.612.827.463
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	12.304.161.591	23.465.335.962	3.232.710.855	122.994.014	39.125.202.422
Khấu hao trong năm	2.990.115.444	6.709.525.474	874.401.180	38.383.207	10.612.425.305
Số dư cuối năm	15.294.277.035	30.174.861.436	4.107.112.035	161.377.221	49.737.627.727
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>38.845.633.423</b>	<b>33.751.527.158</b>	<b>4.010.806.896</b>	<b>32.520.531</b>	<b>76.640.488.008</b>
Tại ngày cuối năm	<b>37.523.675.737</b>	<b>28.024.575.643</b>	<b>3.136.405.716</b>	<b>190.542.640</b>	<b>68.875.199.736</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.048.367.272 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 147.463.636 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 63.522.533.553 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 73.279.224.370 VND).

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	295.061.188	5.135.560.387	4.784.043.158	646.578.417
- Thuế GTGT đầu ra	295.061.188	5.058.619.987	4.707.102.758	646.578.417
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	76.940.400	76.940.400	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.261.392	1.073.497.431	1.150.162.689	231.596.134
Thuế thu nhập cá nhân	45.156.108	339.114.726	339.507.034	44.763.800
Thuế khác	-	11.303.968	11.303.968	-
	<b>648.478.688</b>	<b>6.559.476.512</b>	<b>6.285.016.849</b>	<b>922.938.351</b>

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Dầu Khí Cá Voi Xanh	4.408.915.500	4.408.915.500	3.026.871.850	3.026.871.850
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.698.943.200	3.698.943.200	1.314.156.000	1.314.156.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	3.208.830.075	3.208.830.075	-	-
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	3.106.999.830	3.106.999.830	1.136.796.000	1.136.796.000
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	499.048.000	499.048.000	515.748.750	515.748.750
Công ty TNHH Hóa Nhựa Sài Gòn	235.197.600	235.197.600	4.059.002.475	4.059.002.475
Tai An LiFeng Chemical Equipments Co.,Ltd	-	-	448.618.131	448.618.131
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	-	440.468.222	440.468.222
Phải trả cho các đối tượng khác	7.463.844.776	7.463.844.776	5.672.796.737	5.672.796.737
	<b>22.621.778.981</b>	<b>22.621.778.981</b>	<b>16.614.458.165</b>	<b>16.614.458.165</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 23)</b>	<b>3.862.642.924</b>	<b>-</b>	<b>1.831.371.082</b>	<b>-</b>

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng hóa đi mượn (*)	1.509.320.736	1.509.320.736
Kinh phí công đoàn	193.854.870	267.489.960
Bảo hiểm xã hội	286.692.825	202.417.365
Bảo hiểm y tế	51.072.748	35.742.367
Bảo hiểm thất nghiệp	25.418.156	18.808.316
	<u><b>2.066.359.335</b></u>	<u><b>2.033.778.744</b></u>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b> (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	<u><b>1.509.320.736</b></u>	<u><b>1.509.320.736</b></u>

(\*) Phản ánh giá trị nguyên vật liệu Công ty mượn từ Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Công ty mẹ để phục vụ hoạt động sản xuất của Nhà máy Phân bón nhưng chưa hoàn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	3.609.022.600	3.609.022.600	169.766.673.943	158.737.556.842	14.638.139.701	14.638.139.701
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 13)	12.919.200.000	12.919.200.000	10.243.022.240	12.919.200.000	10.243.022.240	10.243.022.240
	<b>16.528.222.600</b>	<b>16.528.222.600</b>	<b>180.009.696.183</b>	<b>171.656.756.842</b>	<b>24.881.161.941</b>	<b>24.881.161.941</b>

- (i) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân urê đen. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sàn cho vay do bên cho vay quy định.

**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng (i)	36.900.262.908	36.900.262.908	-	12.919.200.000	23.981.062.908	23.981.062.908
	<b>36.900.262.908</b>	<b>36.900.262.908</b>	-	<b>12.919.200.000</b>	<b>23.981.062.908</b>	<b>23.981.062.908</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	12.919.200.000	12.919.200.000			10.243.022.240	10.243.022.240
- Số phải trả sau 12 tháng	23.981.062.908	23.981.062.908			13.738.040.668	13.738.040.668

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	10.243.022.240	12.919.200.000
Trong năm thứ hai	4.466.120.000	10.243.022.240
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.271.920.668	11.575.497.136
Sau năm năm	-	2.162.543.532
	<b>23.981.062.908</b>	<b>36.900.262.908</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	10.243.022.240	12.919.200.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>13.738.040.668</b>	<b>23.981.062.908</b>

#### 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp</u>	<u>Quỹ đầu tư</u>	<u>Lợi nhuận sau</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>của chủ sở hữu</u>	<u>phát triển</u>	<u>thuế chưa phân</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>phôi</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	40.812.490.000	3.775.243.318	10.324.093.804	54.911.827.122
Lợi nhuận trong năm	-	-	7.142.372.651	7.142.372.651
Trích lập các quỹ	-	1.841.284.667	(3.899.210.931)	(2.057.926.264)
Chia cổ tức	-	-	(6.121.873.500)	(6.121.873.500)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>40.812.490.000</b>	<b>5.616.527.985</b>	<b>7.445.382.024</b>	<b>53.874.400.009</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.656.337.602	9.656.337.602
Trích lập các quỹ (i)	-	1.071.355.898	(2.499.830.428)	(1.428.474.530)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	4.897.450.000	-	(4.897.450.000)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>45.709.940.000</b>	<b>6.687.883.883</b>	<b>9.704.439.198</b>	<b>62.102.263.081</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ Đầu tư phát triển với số tiền 1.071.355.898 VND và Quỹ Khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.428.474.530 VND và đồng thời, quyết định chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 12%/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế năm 2017.

#### Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

<b>Cổ phiếu</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.994	4.081.249
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.570.994	4.081.249
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.994	4.081.249
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.570.994	4.081.249

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười một ngày 25 tháng 01 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 45.709.940.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	23.325.400.000	51,03%	23.325.400.000	51,03%	20.826.250.000	51,03%
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	3.360.000.000	7,35%	3.360.000.000	7,35%	3.000.000.000	7,35%
Cổ đông khác	19.024.540.000	41,62%	19.024.540.000	41,62%	16.986.240.000	41,62%
	<b>45.709.940.000</b>	<b>100%</b>	<b>45.709.940.000</b>	<b>100%</b>	<b>40.812.490.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 12%/cổ phiếu. Giá trị cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá là 4.897.450.000 VND, tương đương với 489.745 cổ phiếu. Cổ phiếu được chấp nhận niêm yết bổ sung theo Thông báo số 1046/TB-SGDHN ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**15. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

*Bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Để phục vụ mục đích quản lý, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:**

Năm nay	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	173.186.591.735	63.416.248.250	236.602.839.985
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(147.841.645.636)	(56.928.552.686)	(204.770.198.322)
Chi phí hoạt động bộ phận	(2.583.117.212)	(2.526.377.252)	(5.109.494.464)
Chi phí tài chính	(1.320.475.621)	(1.339.336.475)	(2.659.812.096)
Chi phí khác	(165.321.339)	-	(165.321.339)
<b>Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>21.276.031.927</b>	<b>2.621.981.837</b>	<b>23.898.013.764</b>
Chi phí hoạt động chung			(12.555.693.152)
Doanh thu hoạt động tài chính			6.963.517
Chi phí tài chính			(619.449.096)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>10.729.835.033</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.073.497.431)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>9.656.337.602</b>

Năm trước	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	159.118.800.047	27.808.110.465	186.926.910.512
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(130.136.121.885)	(29.348.805.826)	(159.484.927.711)
Chi phí hoạt động bộ phận	(4.190.531.297)	(850.096.926)	(5.040.628.223)
Chi phí tài chính	(2.167.540.566)	(934.964.829)	(3.102.505.395)
Chi phí khác	-	-	-
<b>Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>22.624.606.299</b>	<b>(3.325.757.116)</b>	<b>19.298.849.183</b>
Chi phí hoạt động chung			(10.368.001.701)
Doanh thu hoạt động tài chính			17.044.104
Chi phí tài chính			(365.934.326)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>8.581.957.260</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.439.584.609)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>7.142.372.651</b>

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:**

Số cuối năm	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	66.420.653.139	58.078.165.040	124.498.818.179
Tài sản không phân bổ			11.187.315.983
<b>Tổng cộng tài sản</b>			<b>135.686.134.162</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	20.343.984.966	22.969.075.256	43.313.060.222
Nợ phải trả không phân bổ			30.270.810.859
<b>Tổng cộng nợ phải trả</b>			<b>73.583.871.081</b>

Số đầu năm	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	64.442.121.220	39.747.207.156	104.189.328.376
Tài sản không phân bổ			17.585.088.475
<b>Tổng cộng tài sản</b>			<b>121.774.416.851</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	30.952.960.461	23.458.484.200	54.411.444.661
Nợ phải trả không phân bổ			13.488.572.181
<b>Tổng cộng nợ phải trả</b>			<b>67.900.016.842</b>



16. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>		
Trong đó:		
Doanh thu bán bao bì	173.318.036.637	159.095.913.347
Doanh thu bán phân bón	63.416.248.250	27.808.110.465
Doanh thu bán bao phế	165.800.000	117.544.000
	<b>236.900.084.887</b>	<b>187.021.567.812</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	297.244.902	94.657.300
	<b>297.244.902</b>	<b>94.657.300</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	<b>220.898.582.120</b>	<b>172.113.914.875</b>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của bao bì đã bán	147.841.645.636	130.136.121.885
Giá vốn của phân bón đã bán	56.928.552.686	29.348.805.826
	<b>204.770.198.322</b>	<b>159.484.927.711</b>

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.452.246.874	133.973.376.592
Chi phí nhân công	32.587.665.247	25.658.607.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.739.091.971	9.659.248.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.164.658.517	7.015.274.691
Chi phí khác bằng tiền	4.213.827.383	4.360.920.421
	<b>217.157.489.992</b>	<b>180.667.427.421</b>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.267.084.848	3.467.673.421
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	12.176.344	2.500
Chênh lệch tỷ giá đối với các giao dịch phát sinh trong năm	-	763.800
	<b>3.279.261.192</b>	<b>3.468.439.721</b>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	7.189.278.800	6.165.557.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.440.355.765	1.407.479.850
Thuế, phí và lệ phí	168.022.537	141.622.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.304.194.077	2.589.781.884
Chi phí khác bằng tiền	1.456.210.342	1.376.148.368
	<b>12.558.061.521</b>	<b>11.680.589.978</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	1.007.843.121	1.322.034.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.246.586	265.246.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.798.894.850	1.357.812.886
Chi phí khác bằng tiền	1.035.141.538	782.945.810
	<b>5.107.126.095</b>	<b>3.728.039.946</b>

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.672.200.381	1.439.584.609
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(598.702.950)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.073.497.431</b>	<b>1.439.584.609</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	10.729.835.033	8.581.957.260
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Chi phí không được trừ phát sinh năm 2017 hạch toán trong năm 2018</i>	(1.334.932.745)	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	427.692.307	300.357.750
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>9.822.594.595</b>	<b>8.882.315.010</b>
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì	10.720.771.574	14.395.846.090
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	(898.176.979)	(5.513.531.080)
<b>Trong đó:</b>		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	78.643.320	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17%</i>	9.743.951.275	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	-	14.395.846.090
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.672.200.381</b>	<b>1.439.584.609</b>

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## **22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>9.656.337.602</b>	<b>7.142.372.651</b>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(1.931.267.520)	(1.428.474.530)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>7.725.070.082</b>	<b>5.713.898.121</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	4.570.994	4.570.994
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.690</b>	<b>1.250</b>

### **Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, theo đó Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm 2017 để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.400	(150)	1.250

23. **NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm với Công ty:*

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty cùng Tập đoàn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b><u>Năm nay</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b> <b><u>VND</u></b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	220.898.582.120	170.699.377.375
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	1.414.537.500
	<b><u>220.898.582.120</u></b>	<b><u>172.113.914.875</u></b>
<b>Chia cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.499.150.000	3.123.937.500
- Chia cổ tức bằng tiền	-	3.123.937.500
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.499.150.000	-
	<b><u>2.499.150.000</u></b>	<b><u>3.123.937.500</u></b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	14.812.670.000	8.680.095.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.530.500.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	96.829.240	284.086.252
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Bạc Liêu	57.355.000	175.189.794
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	1.445.466.159
	<b><u>16.497.354.240</u></b>	<b><u>10.584.837.205</u></b>
<b>Dịch vụ khác</b>		
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	813.592.194	671.373.318
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	85.819.573	102.910.603
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	-	437.150.673
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	13.227.273
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	-	6.262.850
	<b><u>899.411.767</u></b>	<b><u>1.230.924.717</u></b>

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	38.545.117.166	14.372.160.367
	<b>38.545.117.166</b>	<b>14.372.160.367</b>
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.698.943.200	1.314.156.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	159.500.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	4.199.724	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	440.468.222
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	62.603.750
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	-	14.143.110
	<b>3.862.642.924</b>	<b>1.831.371.082</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.509.320.736	1.509.320.736
	<b>1.509.320.736</b>	<b>1.509.320.736</b>


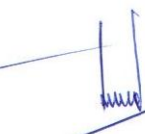

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.865.045.075	2.633.538.000
	<b>2.865.045.075</b>	<b>2.633.538.000</b>

**24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Trong năm, Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 12%/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 6 năm 2018. Giá trị cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá là 4.897.450.000 VND, tương đương với 489.745 cổ phiếu. Theo đó, chỉ tiêu Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty không bao gồm khoản tiền tương ứng nêu trên (khoản tiền này đã được điều chỉnh tăng vốn góp của chủ sở hữu đồng thời giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Trịnh Thanh Trúc**  
 Người lập biểu

**Lê Cảnh Khánh**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Trung Kiên**  
 Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2019